

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **63** /2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày **08** tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 2344/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình:**

1. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023. /.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban, các Tổ đại biểu, các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hải Châu**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

| TT      | Danh mục                                                                                                          | ĐVT                 | Mức thu | Tỷ lệ nộp NSNN |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|----------------|
| I       | <b>PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN</b>                                                         |                     |         | 100%           |
| 1       | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>                                                                                  |                     |         |                |
| 1.1     | Quặng sắt                                                                                                         | đồng/tấn            | 60.000  |                |
| 1.2     | Quặng mangan-gan (mangan)                                                                                         | đồng/tấn            | 50.000  |                |
| 1.3     | Quặng ti-tan (titan)                                                                                              | đồng/tấn            | 70.000  |                |
| 1.4     | Quặng vàng                                                                                                        | đồng/tấn            | 270.000 |                |
| 1.5     | Quặng đất hiếm                                                                                                    | đồng/tấn            | 60.000  |                |
| 1.6     | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc                                                                            | đồng/tấn            | 270.000 |                |
| 1.7     | Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)                                                          | đồng/tấn            | 50.000  |                |
| 1.8     | Quặng chì, Quặng kẽm                                                                                              | đồng/tấn            | 270.000 |                |
| 1.9     | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)                                                                                 | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 1.10    | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)                                                                                 | đồng/tấn            | 60.000  |                |
| 1.11    | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi) | đồng/tấn            | 270.000 |                |
| 1.12    | Quặng crô-mít (cromit)                                                                                            | đồng/tấn            | 60.000  |                |
| 1.13    | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                    | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 2       | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                  |                     |         |                |
| 2.1     | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 2.000   |                |
| 2.2     | Đá, sỏi                                                                                                           |                     |         |                |
| 2.2.1   | Sỏi                                                                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 9.000   |                |
| 2.2.2   | Đá                                                                                                                |                     |         |                |
| 2.2.2.1 | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)                  | đồng/m <sup>3</sup> | 90.000  |                |
| 2.2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 7.500   |                |
| 2.2.3   | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 6.750   |                |



*Handwritten signature*

| TT      | Danh mục                                                                                                                                     | ĐVT                 | Mức thu | Tỷ lệ nộp NSNN |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|----------------|
|         | quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)                                                                               |                     |         |                |
| 2.2.4   | Đá làm fluorit                                                                                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 4.500   |                |
| 2.2.5   | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.2.1 Mục này)                                                                                         |                     |         |                |
| 2.2.5.1 | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ                                                                                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 70.000  |                |
| 2.2.5.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat                                                                                                                | đồng/m <sup>3</sup> | 7.500   |                |
| 2.2.6   | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.2.1 Mục này)                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 70.000  |                |
| 2.2.7   | Cát vàng                                                                                                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 7.500   |                |
| 2.2.8   | Cát trắng                                                                                                                                    | đồng/m <sup>3</sup> | 10.500  |                |
| 2.2.9   | Các loại cát khác                                                                                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 6.000   |                |
| 2.2.10  | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                                                                                                  | đồng/m <sup>3</sup> | 3.000   |                |
| 2.2.11  | Sét chịu lửa                                                                                                                                 | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 2.2.12  | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)                                                                                                       | đồng/m <sup>3</sup> | 45.000  |                |
| 2.2.13  | Cao lanh                                                                                                                                     | đồng/tấn            | 5.800   |                |
| 2.2.14  | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật                                                                                                             | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 2.2.15  | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)                                                                                                   | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 2.2.16  | A-pa-tít (apatit)                                                                                                                            | đồng/tấn            | 5.000   |                |
| 2.2.17  | Séc-păng-tin (secpentin)                                                                                                                     | đồng/tấn            | 5.000   |                |
| 2.2.18  | Than gồm:<br>- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò<br>- Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên<br>- Than nâu, than mỡ<br>- Than khác              | đồng/tấn            | 10.000  |                |
| 2.2.19  | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)                                                                                                  | đồng/tấn            | 70.000  |                |
|         | E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen                                                                |                     |         |                |
|         | A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)                                             |                     |         |                |
|         | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) |                     |         |                |

| TT     | Danh mục                           | ĐVT                 | Mức thu | Tỷ lệ nộp NSNN |
|--------|------------------------------------|---------------------|---------|----------------|
| 2.2.20 | Cuội, sạn                          | đồng/m <sup>3</sup> | 9.000   |                |
| 2.2.21 | Đất làm thạch cao                  | đồng/m <sup>3</sup> | 3.000   |                |
| 2.2.22 | Các loại đất khác                  | đồng/m <sup>3</sup> | 2.000   |                |
| 2.2.23 | Talc, diatomit                     | đồng/tấn            | 30.000  |                |
| 2.2.24 | Graphit, sericit                   | đồng/tấn            | 5.000   |                |
| 2.2.25 | Phen - sò - phát (felspat)         | đồng/tấn            | 4.600   |                |
| 2.2.26 | Nước khoáng thiên nhiên            | đồng/m <sup>3</sup> | 3.000   |                |
| 2.2.27 | Các khoáng sản không kim loại khác | đồng/tấn            | 30.000  |                |

